CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Gạch men Thanh Thanh

Ngày 30/09/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-8.3%**	**-**

DT thuần
Q3/24
46.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.50| -1.0%
YoY: ▼12.6| -21.2%

LN thuần
Q3/24
1.57
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.15| 275%
YoY: ▼1.63| -50.8%

LN sau thuế
Q3/24
1.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.16| 351%
YoY: ▼1.13| -43.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
4.0%
YoY: +/-▲ 3.1%

ROE (TTM)
Q3/24
3.3%
YoY: +/-▼ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,600 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	59
Số lượng CPLH (CP)	5,940,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)	115
Sở hữu nước ngoài	8.3%
Beta	0.07
EPS	644
P/E	15.5

DT thuần
9T 2024
129
tỷ VNĐ
YoY: ▼46.0| -26.3%

LN thuần
9T 2024
2.77
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.82| -57.9%

LN sau thuế
9T 2024
2.44
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.61| -59.6%

Cơ cấu sở hữu

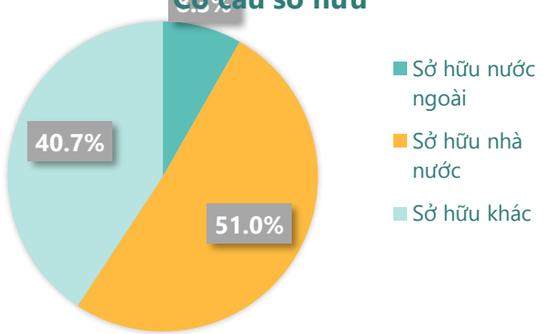

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

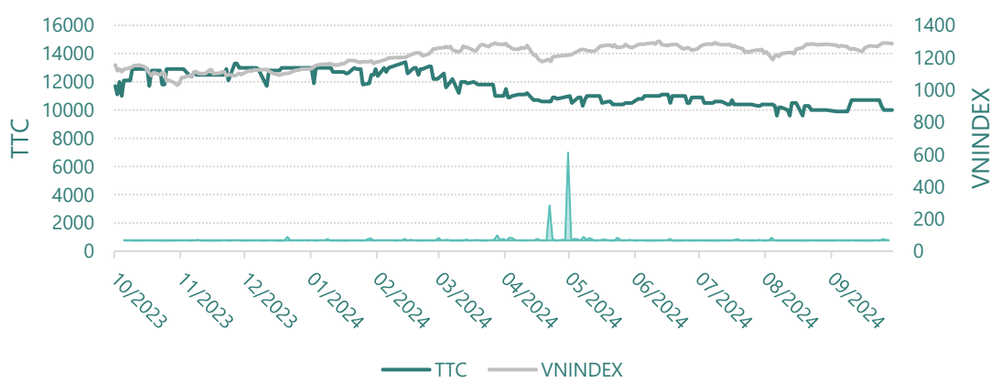

Cơ cấu cổ đông

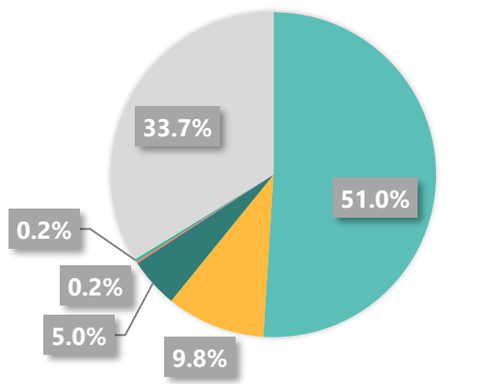

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

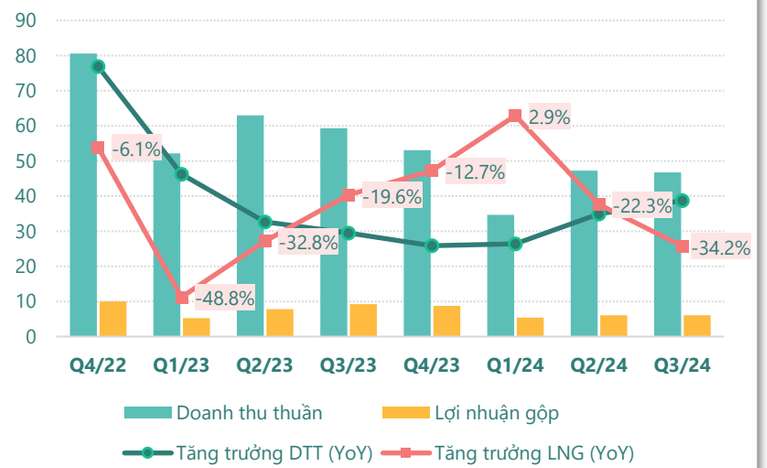

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

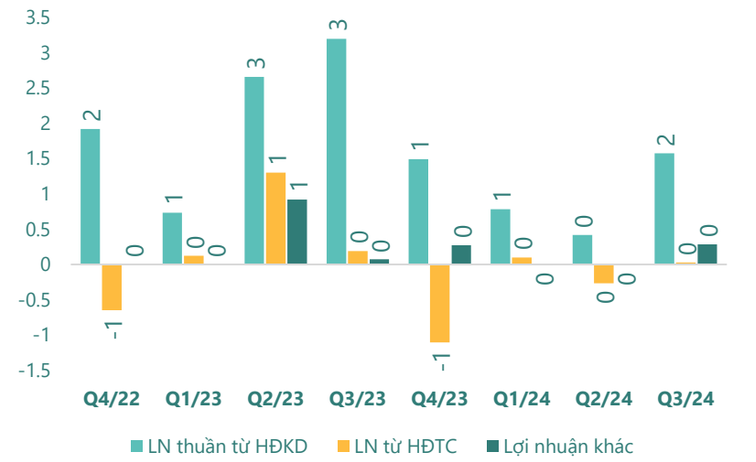

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

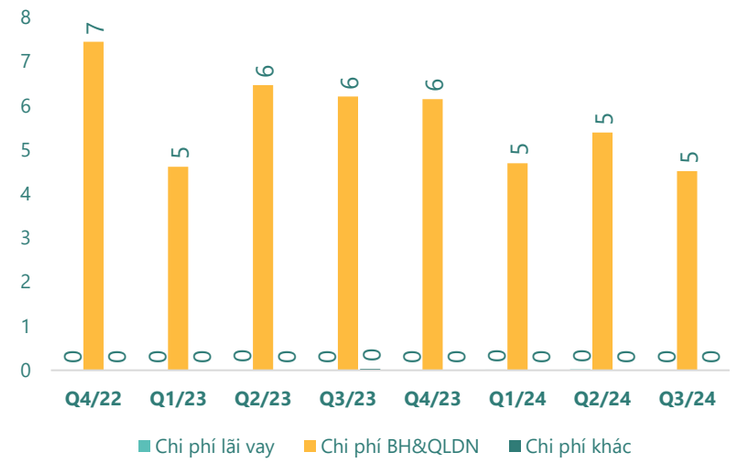

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

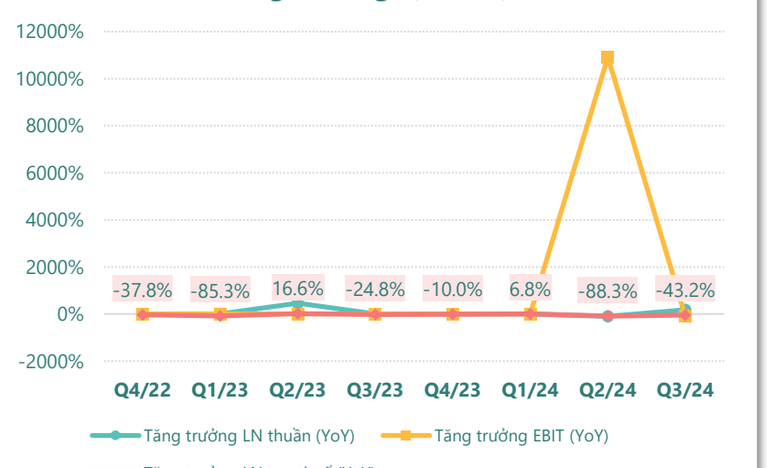

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

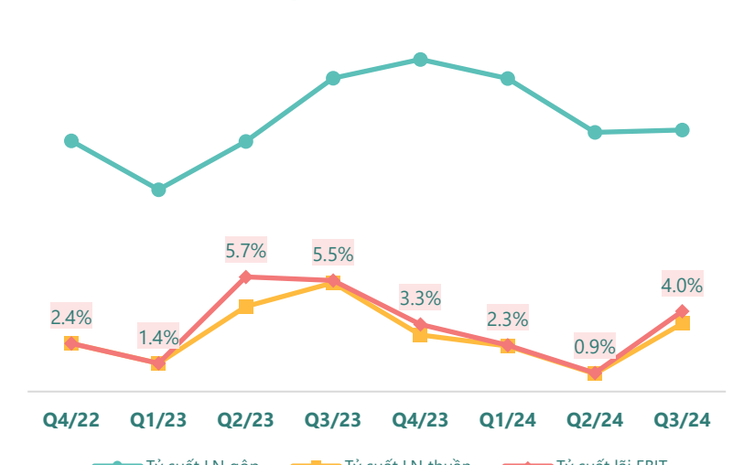

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

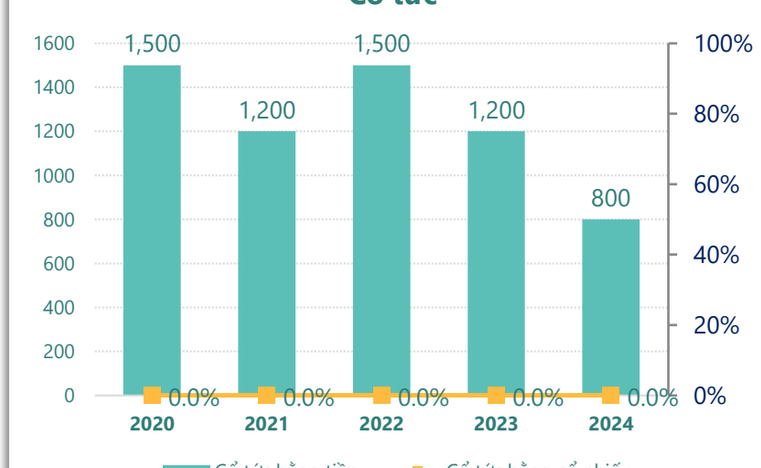

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

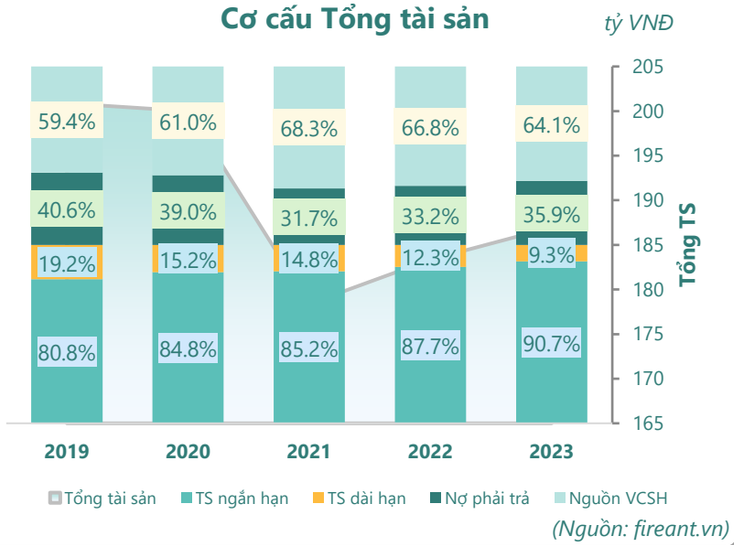

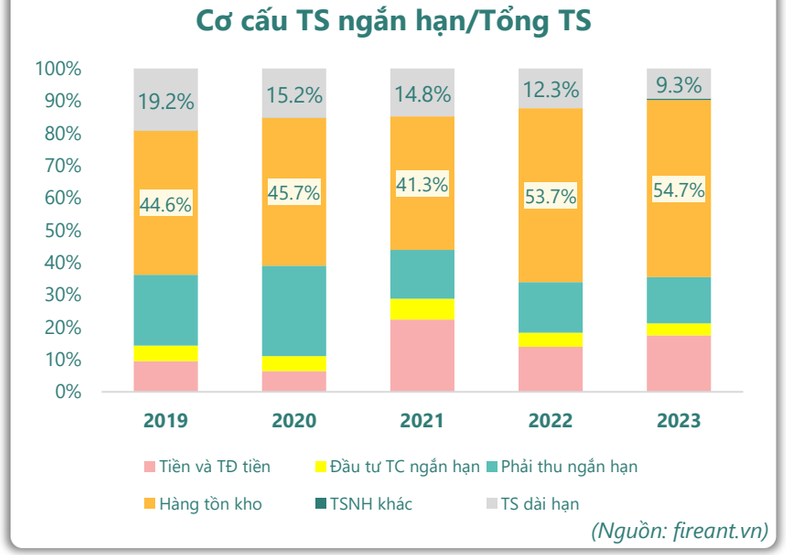

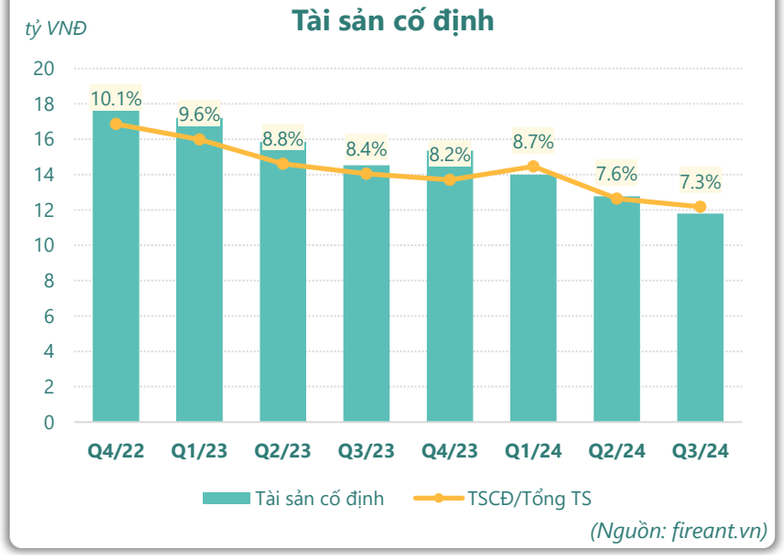

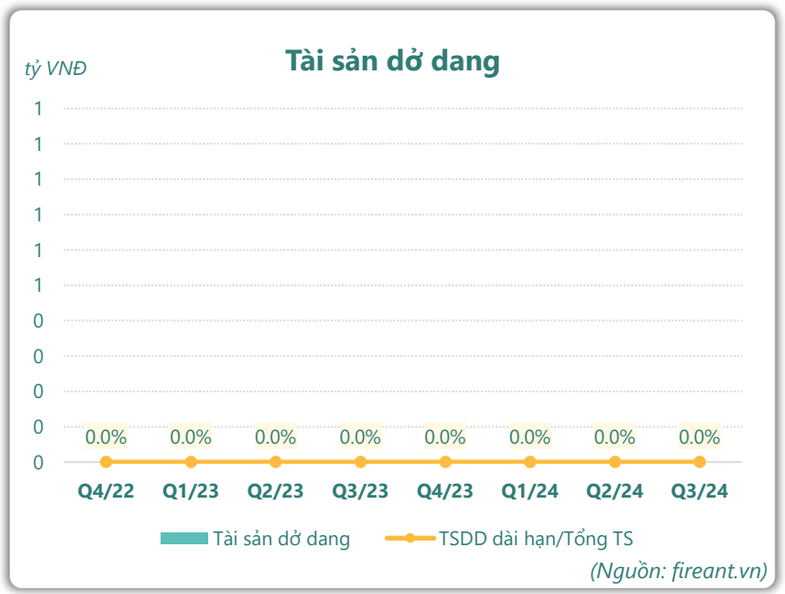

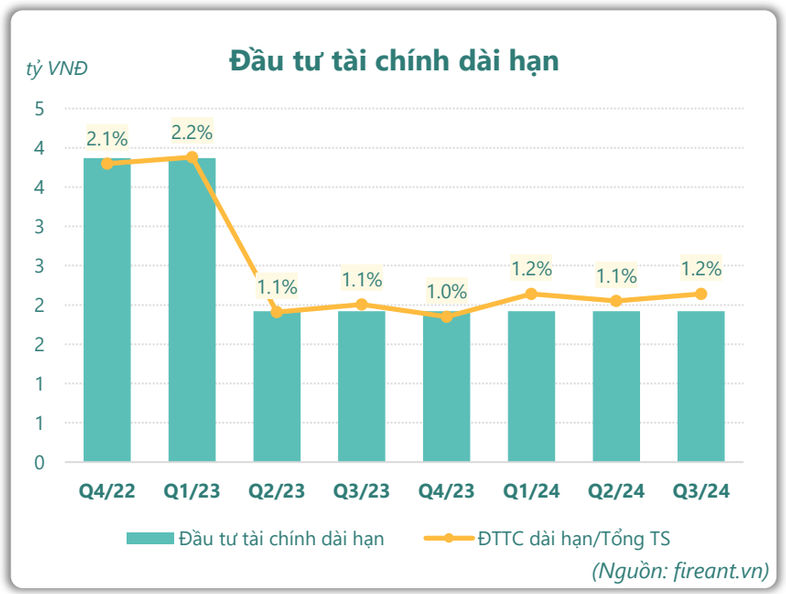

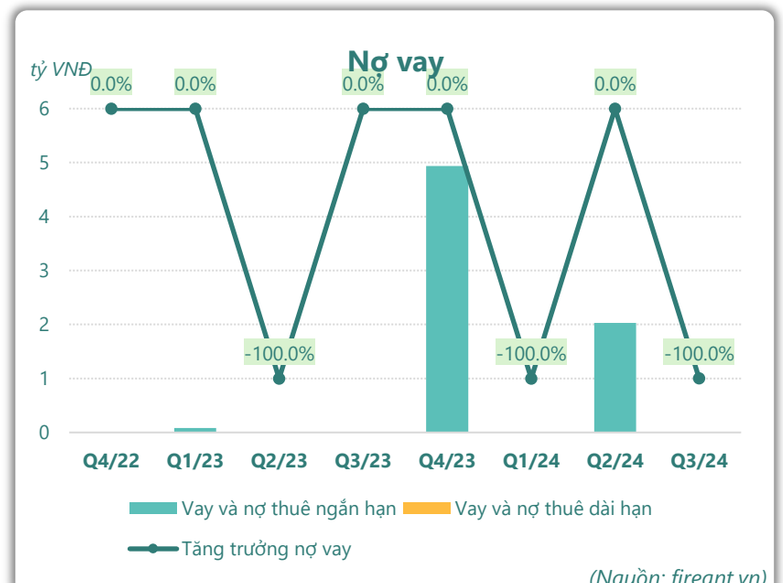

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

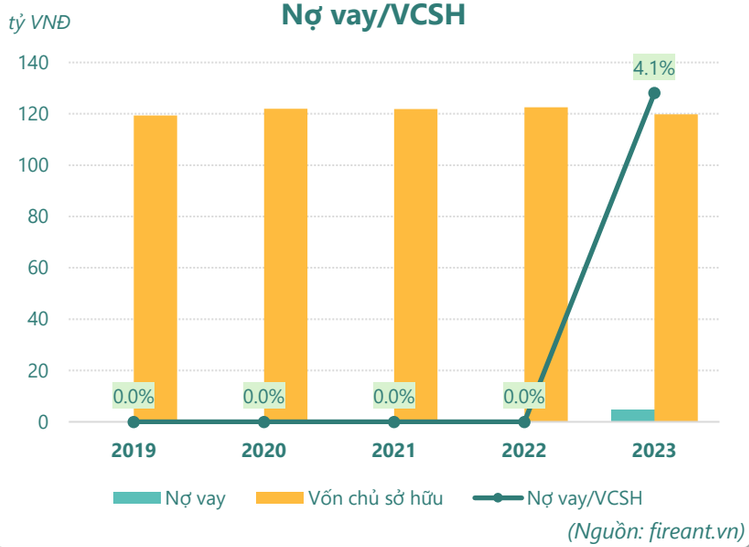

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

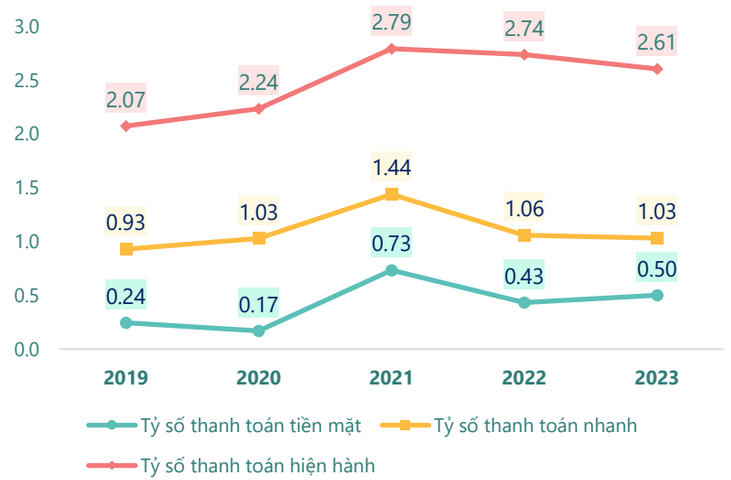

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

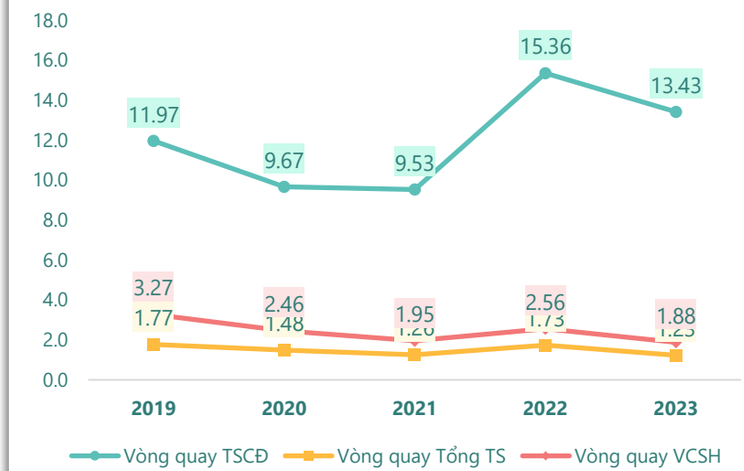

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

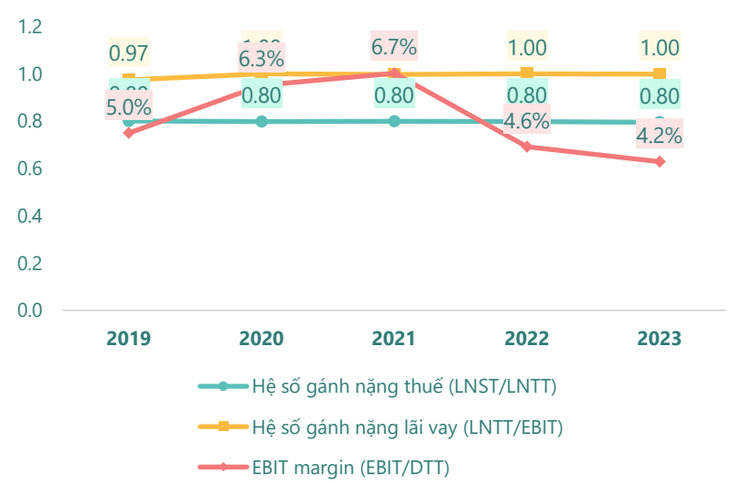

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

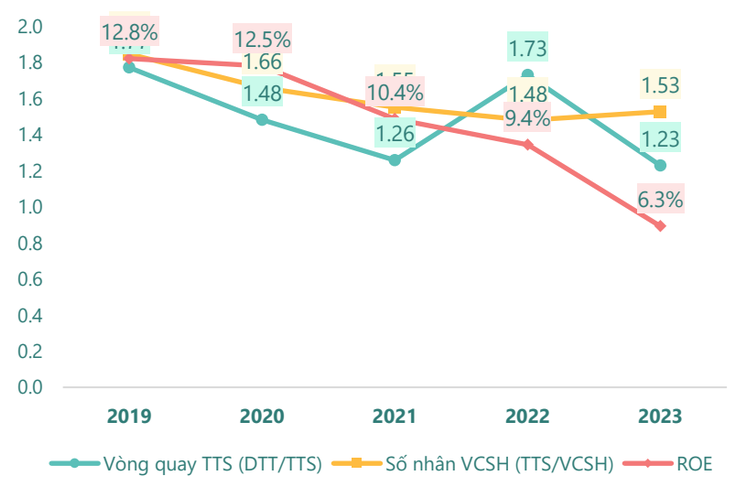

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

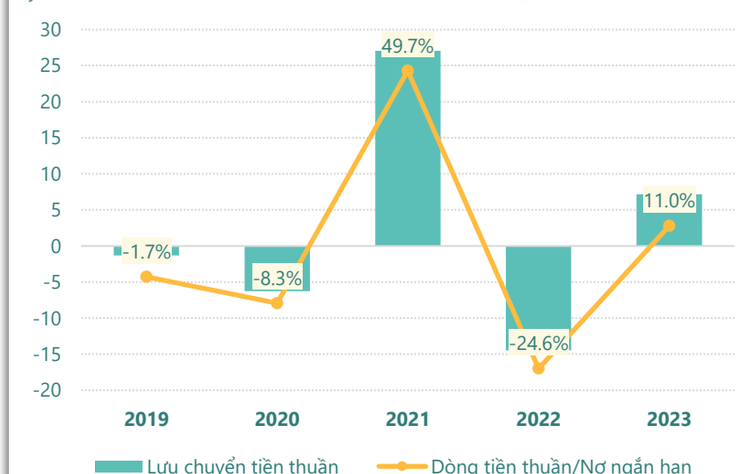

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**46.7**	**59.3**	**-21.2%**	**129**	**175**	**-26.3%**
Giá vốn hàng bán	40.7	50.1	-18.8%	111	152	-27.0%
Lợi nhuận gộp	6.06	9.22	-34.2%	17.5	22.3	-21.3%
Doanh thu HĐTC	0.09	0.20	-57.2%	0.35	0.68	-48.5%
Chi phí TC	0.06	0.01	475%	0.49	-0.94	152%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.04	0.01	494%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.99	2.23	-55.6%	3.13	6.09	-48.6%
Chi phí QLDN	**3.53**	**3.98**	**-11.4%**	**11.5**	**11.2**	**2.5%**
LN thuần từ HĐKD	1.57	3.20	-50.8%	2.77	6.59	-57.9%
Lợi nhuận khác	**0.29**	**0.07**	**309%**	**0.28**	**0.99**	**-71.6%**
LN trước thuế	1.86	3.27	-43.1%	3.06	7.58	-59.7%
Lợi nhuận sau thuế	**1.49**	**2.62**	**-43.2%**	**2.44**	**6.05**	**-59.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.49**	**2.62**	**-43.2%**	**2.44**	**6.05**	**-59.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.77	-2.74	8.61	-5.00	-2.88	3.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.20	0.31	0.45	0.18	0.08	0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.08	0	4.93	-9.69	2.03	-2.03
Tiền đầu kỳ	18.2	21.1	18.7	32.7	18.2	17.4
Lưu chuyển tiền thuần	**2.88**	**-2.44**	**14.0**	**-14.5**	**-0.78**	**1.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.03	0.00	0.01	0.01	-0.04
Tiền cuối kỳ	21.1	18.7	32.7	18.2	17.4	18.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**161**	**187**	**-13.7%**
Tài sản ngắn hạn	148	170	-13.0%
Tiền và tương đương tiền	18.9	32.7	-42.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.52	6.86	-5.0%
Phải thu ngắn hạn	27.7	26.8	3.4%
Hàng tồn kho	94.0	102	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	0.92	-42.9%
Tài sản dài hạn	**13.8**	**17.4**	**-20.5%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	11.8	15.4	-23.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.92	1.92	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.7	67.1	-31.9%
Nợ ngắn hạn	**43.7**	**65.1**	**-32.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.00	4.93	-100.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	22.7	-55.9%
Nợ dài hạn	2.04	2.04	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**116**	**120**	**-3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**116**	**120**	**-3.4%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)